

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN QUỲNH PHỤ  
TỈNH THÁI BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 50/2024/HNGĐ-ST

Ngày 12 tháng 7 năm 2024

“V/v tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUỲNH PHỤ, TỈNH THÁI BÌNH**

**Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Quốc Doanh.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

- Ông Phạm Ngọc Túy;
- Ông Vũ Văn Sâm.

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Gien Ny - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:* Bà Vũ Quỳnh Lam - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 81/2024/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2024 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38B/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 25/6/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T năm 2001

Đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn L, xã A, huyện Q, tỉnh Thái Bình; Nơi cư trú: Số A - C, đường T, phường V, quận K, thành phố Hải Phòng

- Bị đơn: Anh Đỗ Bá H năm 1995

Đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn L, xã A, huyện Q, tỉnh Thái Bình; Hiện đang chấp hành án tại Phân trại 3, Trại giam T12 tại thị trấn N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa

(Chị T1 có đơn xin xét xử vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các tài liệu chứng cứ đã xuất trình thì nguyên đơn chị Nguyễn Thị T2 có yêu cầu khởi kiện và trình bày tại đơn xin xét xử vắng mặt như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Đỗ Bá H1 có tự do, tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn vào ngày 11/3/2020 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện Q, tỉnh Thái Bình. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại xã A lao động tự do. Quá trình chung sống đến tháng 3 năm 2021 giữa hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm sống. Anh H2 ma túy bị xử phạt tù về tội tàng trữ trái phép chất ma túy và đang chấp hành án tại Phân trại 3, Trại giam T12 tại thị trấn N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa; vợ chồng đã ly thân từ tháng 3 năm 2021 cho đến nay. Nay chị thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục

đích hôn nhân không đạt được, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đỗ Bá H3

Về con chung: Chị và anh H4 01 con chung là Đỗ Minh T1 sinh ngày 16/02/2020, hiện đang ở cùng chị T3 Ly hôn chị T đề nghị được nuôi con chung và không yêu cầu anh H cấp d nuôi con chung, hiện tại chị không có thai nghén gì. Chị T4 làm lao động tự do, thu nhập một tháng là 10.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Tại bản tự khai, đơn xin xét xử vắng mặt thì bị đơn anh Đỗ Bá H5 bày như sau:* Về quá trình, điều kiện kết hôn, như chị T5 bày như trên là đúng. Quá trình vợ chồng chung sống có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, anh H4 nghiện ma túy và đang chấp hành án tại Trại giam T13, tỉnh Thanh Hóa Vợ chồng ly thân từ năm 2021 cho đến nay mỗi người sống một nơi. Nay chị T6 đơn xin ly hôn thì anh H nhất trí ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Đỗ Minh T7 ngày 16/02/2020, hiện con chung đang ở cùng chị T3 Ly hôn anh H đề nghị giao con chung cho chị T8 dưỡng, anh không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung, anh không yêu cầu giải quyết.

- *Tại biên bản xác minh với gia đình anh Đỗ Bá H1 thể hiện:* Chị Nguyễn Thị T2 và anh Đỗ Bá H1 là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A ngày 11/3/2020. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống tại xã A lao động tự do. Quá trình chung sống vợ chồng chị Tanh H6 mâu thuẫn như thế nào gia đình không rõ, cuối năm 2023 anh H7 xử phạt tù về tội tàng trữ trái phép chất ma túy. Nay chị T có đơn xin ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng các bên. Về con chung: Chị T, anh H có 01 con chung là cháu Đỗ Minh T7 ngày 16/02/2020, đề nghị giải quyết theo nguyện vọng các bên. Về tài sản chung: không có.

- *Tại biên bản xác minh với cơ sở thôn L, xã A, huyện Q, tỉnh Thái Bình thể hiện:*

Chị Nguyễn Thị T2 và anh Đỗ Bá H1 là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A ngày 11/3/2020. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống tại gia đình anh H3 Quá trình chung sống vợ chồng chị Tanh H6 mâu thuẫn như thế nào thì cơ sở không rõ, cuối năm 2023 anh H7 xử phạt tù về tội tàng trữ trái phép chất ma túy. Hiện nay chị T và anh H đã sống ly thân mỗi người một nơi. Nay chị T có đơn xin ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng các bên. Chị Tanh H6 01 con chung là Đỗ Minh T1 sinh ngày 16/02/2020, đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung: Cơ sở thôn không nắm rõ.

- *Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình có quan điểm cho rằng:* Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng pháp luật trong quá trình tham gia tố tụng. Về ý kiến giải quyết vụ án, Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 51, 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình giải quyết theo hướng: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ngoài ra, nguyên đơn phải nộp án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Đại diện Viện kiểm sát không có yêu cầu, kiến nghị gì thêm.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tranh chấp ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T2 và anh Đỗ Bá H1 là tranh chấp hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn có địa chỉ thường trú tại xã A, huyện Q Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như: Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về việc thu thập được tài liệu, chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử, cho bị đơn. Nguyên đơn, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ vào khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị T, anh H3

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện việc thu thập chứng cứ, xác minh về tình trạng hôn nhân và địa chỉ của bị đơn, vì vậy Viện kiểm sát tham gia phiên toà là đúng theo Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, quan hệ hôn nhân của chị T, anh H được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện Q, tỉnh Thái Bình vào ngày 11/3/2020 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại xã A, huyện Q và lao động tự do. Quá trình chung sống đến tháng 3/2021 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống, anh H6 nghiện ma túy và đang chấp hành án tại Trại giam T13, tỉnh Thanh Hóa vợ chồng đã ly thân từ năm 2021 cho đến nay không hỏi han, chia sẻ với nhau. Quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án, mặc dù biết được việc chị T đề nghị ly hôn nhưng anh H cũng đồng ý ly hôn. Điều này chứng tỏ anh H không có thiện chí hòa giải để vợ chồng đoàn tụ. Như vậy có cơ sở để xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T, anh H đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, xử cho chị được ly hôn anh H là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về quan hệ con chung: Chị Nguyễn Thị T2 và anh Đỗ Bá H1 có 01 con chung là cháu Đỗ Minh T7 ngày 16/02/2020. Ly hôn anh, chị thống nhất giao con chung cho chị T8 dưỡng, anh H8 phải cấp dưỡng nuôi con chung. Xét nguyện vọng nuôi con chung của chị T9 chính đáng, kể từ khi vợ chồng ly thân, một mình chị T8 dưỡng, chăm sóc con chung phát triển bình thường. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần giao con chung cho chị T10 tiếp nuôi dưỡng, anh H8 phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh H6 quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Nguyễn Thị T2, anh Đỗ Bá H1 không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[5] Về án phí và quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị T2 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm; các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật. Vì các lẽ trên,

**QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng các Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1,

khoản 3 Điều 228 và Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị T2 được ly hôn anh Đỗ Bá H3

2. Về quan hệ con chung: Xử giao cho chị Nguyễn Thị T11 tiếp nuôi dưỡng con chung Đỗ Minh T1 sinh ngày 16/02/2020. Anh Đỗ Bá H9 phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh H6 quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung.

Hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T2 phải nộp 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) Chị T đã nộp theo Biên lai thu số 0004701 ngày 22/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình được chuyển thành tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị T2, anh Đỗ Bá H1 có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết hợp lệ bản án./.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Thái Bình;
- VKSND huyện Quỳnh Phụ;
- Chi cục THADS h. Quỳnh Phụ;
- UBND xã A, huyện Quỳnh Phụ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Quốc Doanh**